

Bản án số: 13/2023/HS-ST
Ngày: 15 - 3 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mến

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Bốn

Ông Dương Thanh Tuấn

Bà Diệp Huyền Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thoản – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Văn Luyến, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 33/2022/TLST - HS, ngày 23 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/HSST-QĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Cao Thị Mỹ C, sinh ngày 02/8/1975, tại tỉnh Camphuchia; nơi cư trú: ấp B, xã P, huyện Q, tỉnh Đồng Nai; Nơi tạm trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn H, sinh năm 1930 và bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1940; chồng: Trần Văn C, sinh năm 1973; con có 02 người; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/01/2022 cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Mỹ C: Luật sư Phạm Minh L – Văn phòng Luật sư Phạm Minh L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

- **Bị hại:**

1/ Huỳnh Văn L, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

2/ Trần Văn T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

3/ Sơn Thị Th, sinh năm 1978. Nơi cư trú: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

4/ Trần Văn C, sinh năm 1983. Nơi cư trú: khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

- 5/ Trần Văn B, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 6/ Phan Văn U, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 7/ Nguyễn Văn B, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 8/ Lê Văn D, sinh năm 1966. Nơi cư trú: ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 9/ Diệp Thị H, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 10/ Trầm Thái H, sinh năm 1985. Nơi cư trú: ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 11/ Lê Thanh M, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 12/ Lâm Phong A, sinh năm 1966. Nơi cư trú: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 13/ Phan Văn L, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 14/ Lê Thị H, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 15/ Tăng Văn P, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 16/ Sơn Ngọc T, sinh năm 1952. Nơi cư trú: ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 17/ Nguyễn Thị O, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).
- 18/ Liên Thị Diễm K, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).
- 19/ Nguyễn Tấn S, sinh năm 1955. Nơi cư trú: ấp Z, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (sáng ngày 15/3/2023 có mặt, chiều cùng ngày vắng mặt)
- 20/ Đặng Thanh L, sinh năm 1991. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)
- Người đại diện hợp pháp cho ông Đặng Thanh L: Bà Phan Thị N, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt)
- 21/ Liêu Hữu A, sinh năm 1981. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 22/ Huỳnh Văn M, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 23/ Lâm Tấn P, sinh năm 1974. Nơi cư trú: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 24/ Lê Văn O, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 25/ Dương Văn M, sinh năm 1965. Nơi cư trú: ấp V, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- 26/ Đoàn Văn O, sinh năm 1959. Nơi cư trú: ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 27/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 28/ Tài Văn Th, sinh năm 1965. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 29/ Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1973. Nơi cư trú: ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 30/ Nguyễn Văn B, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 31/ Trần Thị B, sinh năm 1957. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 32/ Trần Thị Kim A, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 33/ Trần Thanh U, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 34/ Lê Văn O, sinh năm 1973. Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 35/ Ngô Văn H, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 36/ Trương Văn Q, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 37/ Đào Văn D, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp Y, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; (có mặt)
- 38/ Nguyễn Thị N, sinh năm 1958. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 39/ Phạm Thị Đ, sinh năm 1975. Nơi cư trú: ấp U, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 40/ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972. Nơi cư trú: khóm D, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 41/ Lý Văn H, sinh năm 1964. Nơi cư trú: khóm X, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 42/ Kim Văn C, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 43/ Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh năm 1969. Nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 44/ Nguyễn Thị E, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 45/ Lê Quốc V, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp Z, xã R, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 46/ Trần Thanh V, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 1/ Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1993. Nơi cư trú: ấp T, xã S, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
- 2/ Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp K, xã Y, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)
- 3/ Danh Thái U, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp U, xã S, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 4/ Nguyễn Hữu Ô, sinh năm 1979. Nơi cư trú: tổ dân phố Z, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. (vắng mặt)
- 5/ Nguyễn Thị Thiên Hương D, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Tổ 7, ấp K, xã F, huyện Q, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)
- 6/ Lê Văn M, sinh năm 1981. Nơi cư trú: khu phố H, phường H, TP.T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
- 7/ Nguyễn Minh L, sinh năm 1989. Nơi cư trú: ấp B, xã R, huyện E, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
- 8/ Thái Phương A, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số 4, đường số K, KDC Metro Z, Phường Z, Quận D, TP.Cần Thơ. (vắng mặt)
- 9/ Ngô Thị G, sinh năm 1979. Nơi cư trú: xóm A, thôn P, xãD, huyện T, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)
- 10/ Phan Thị Ph, sinh năm 1997. Nơi cư trú: số 9/8 N, Phường G, thành phố T, tỉnh Tiền Giang. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 11/ Trịnh Thị Bích T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: khóm P, TT.B, huyện B, tỉnh An Giang. (sáng ngày 15/3/2023 có mặt, buổi chiều cùng ngày vắng mặt)
- 12/ Trần Thanh T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: số 29/6 N, phường G, TP.T, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)
- 13/ Văn Thị S, sinh năm 1975. Nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện O, tỉnh Phú Yên. (vắng mặt)
- 14/ Nguyễn Thị X, sinh năm 1973. Nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
- 15/ Nguyễn Văn N, sinh năm 1976. Nơi cư trú: ấp B, xã M, TP.X, An Giang. (vắng mặt)
- 16/ Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1992. Nơi cư trú: khóm T, phường M, TP.X, An Giang. (vắng mặt)
- 17/ Huỳnh Thị Út Th, sinh năm 1969. Nơi cư trú: khu phố M, phường M, thành phố E, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
- 18/ Lý Thị Thu Th, sinh năm 1988. Nơi cư trú: khu phố X, TT T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)
- 19/ Đào Thị Đ, sinh năm 1958. Nơi cư trú: số 39 I, khu phố Z, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 20/ Châu Văn T, sinh năm 1962. Nơi cư trú: ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 21/ Trần Thị Kim A, sinh năm 1995. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 22/ Nguyễn Thanh Y, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Khóm F, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

- 23/ Lâm Văn T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 24/ Lê Thị H, sinh năm 1980. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)
- 25/ Lê Văn O, sinh năm 1973. Nơi cư trú: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 26/ Tô Minh L, sinh năm 1984. Nơi cư trú: D, xã N, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 27/ Trương Văn Q, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 28/ Phan Thị Thu Q, sinh năm 1963. Nơi cư trú: khóm C, phường E, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 29/ Liên Thị Diễm K, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 30/ Đỗ Thanh H, sinh năm 1988. Nơi cư trú: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 31/ Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1994. Nơi cư trú: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 32/ Hà Minh Đ, sinh năm 1971. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 33/ Trần Thanh U, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 34/ Huỳnh Văn Tr, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Số 63 Q, khóm H, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 35/ Lâm Văn N, sinh năm 1965. Nơi cư trú: khóm A, TT Đ, T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 36/ Lâm Tấn P, sinh năm 1974. Nơi cư trú: ấp C, Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 37/ Nguyễn Thị E, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 38/ Lương Quốc Kh, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khóm M, TT Đ, huyện T, Trà Vinh. (vắng mặt)
- 39/ Trần Thanh V, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp T, xã Vĩnh Kim, huyện N, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 40/ Nguyễn Tấn S, sinh năm 1955. Nơi cư trú: ấp Z, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (sáng 15/3/2023 có mặt, buổi chiều cùng ngày vắng mặt)
- 41/ Nguyễn Thị B, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 42/ Phan Thu A, sinh năm 1979. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 43/ Phan Văn U, sinh năm 1977. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 44/ Thạch Chan R, sinh năm 1989. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

- 45/ Thạch Ngọc T, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 46/ Trần Văn Bể S, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 47/ Trần Thị Thanh U, sinh năm 1984, cư trú ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 48/ Trần Thị Y, sinh năm 1967. Nơi cư trú: ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (sáng 15/3/2023 có mặt, buổi chiều cùng ngày vắng mặt)
- 49/ Trần Văn T, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Khóm L, TT. Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 50/ Trần Huy H, sinh năm 1981. Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 51/ Trần Thị Thúy H, sinh năm sinh năm 1985. Nơi cư trú: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
- 52/ Trần Phong X, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 53/ Phạm Thị Q, sinh năm 1976. Nơi cư trú: số N, phường G, quận F, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)
- 54/ Phạm Thị Thu O, sinh năm 1963. Nơi cư trú: khóm C, phường E, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 55/ Dương Thị H, sinh năm 1971. Nơi cư trú: khóm L, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 56/ Sơn Kim O, sinh năm 1981. Nơi cư trú: ấp O, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)
- 57/ Lâm Văn D, sinh năm 1982. Nơi cư trú: khóm L, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Cao Thị Mỹ C làm nghề mua bán cá lóc tại ấp C, xã H, huyện T từ năm 2015. Quá trình mua, bán cá có ông Trần Văn C (chồng bị cáo), Trần Văn Ô và Trần Văn H (con của bị cáo) phụ giúp quản lý nhân công đi bắt cá và theo xe vận chuyển cá đem bán ra các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, TP.Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai, Kon Tum, Bình Định và Phú Yên theo yêu cầu của bị cáo C. Mọi giao dịch mua, bán thanh toán tiền đều do một mình bị cáo C quản lý và quyết định.

Đến khoảng tháng 3 năm 2021, do việc mua bán bị thua lỗ và nợ tiền mua cá của nhiều người dẫn đến bị mất cân đối về tài chính và hoàn toàn không còn khả năng chi trả khoảng nợ hơn 23 tỷ đồng. Lợi dụng lòng tin của các hộ dân bán cá nên bị cáo C nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối là sau khi mua cá từ 07 ngày đến 15 ngày sẽ thanh toán đầy đủ tiền nhưng thực chất là nhằm chiếm đoạt cá bán lấy tiền trả nợ, tiêu xài cá nhân và bị cáo thực hiện hành vi trên địa bàn huyện T, N, C và C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi mua được cá, bị cáo C đem bán cho Nguyễn Thị Thúy L, sinh năm 1993, cư trú Ấp T, xã S, huyện N, tỉnh Đồng Tháp;

Phạm Thị Q, sinh năm 1976, cư trú số 45/13/2M, T, Phường G, Quận F, TP.HCM; Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1971, cư trú Ấp K, xã Y, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Danh Thái U, sinh năm 1980, cư trú Ấp U, xã S, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Nguyễn Hữu Ô, sinh năm 1979, cư trú Tổ dân phố Z, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; Nguyễn Thị Thiên Hương D, sinh năm 1975, cư trú Tổ 7, ấp K, xã F, huyện Q, tỉnh Đồng Nai; Lê Văn M, sinh năm 1981, cư trú Khu phố H, phường H, TP.Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Nguyễn Minh L, sinh năm 1989, cư trú Ấp B, xã R, huyện E, tỉnh Tây Ninh; Thái Phương A, sinh năm 1969, cư trú Số 4, đường số K, KDC Metro Z, Phường Z, Quận D, TP.Cần Thơ; Ngô Thị G, sinh năm 1979, cư trú xóm A, thôn P, xã D, huyện T, tỉnh Bình Định; Phan Thị Ph, sinh năm 1997, cư trú số 9/8 N, Phường G, thành phố T, tỉnh Tiền Giang; Trịnh Thị Bích T, sinh năm 1989, cư trú Khóm P, TT.B, huyện B, tỉnh An Giang; Trần Thanh T, sinh năm 1975, cư trú số 29/6 N, phường G, TP.T, tỉnh Tiền Giang; Văn Thị S, sinh năm 1975, cư trú Thôn Đ, xã S, huyện O, tỉnh Phú Yên; Nguyễn Thị X, sinh năm 1973, cư trú Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Đồng Tháp; Nguyễn Văn N, sinh năm 1976, cư trú Ấp B, xã M, TP.X, An Giang; Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1992, cư trú Khóm T, phường M, TP.X, An Giang; Huỳnh Thị Út Th, sinh năm 1969, cư trú Khu phố M, phường M, TP.Tây Ninh; Lý Thị Thu Th, sinh năm 1988, cư trú Khu phố X, TT T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Đào Thị Đ, sinh năm 1958, cư trú số 39 I, khu phố Z, phường V, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và một số người khác nhưng bị cáo không nhớ rõ họ tên và địa chỉ. Khi bán được cá, bị cáo C lấy tiền sử dụng vào việc trả các khoản nợ trước đó như ý định ban đầu và chỉ trả một phần tiền cho những người bán cá để họ tin tưởng tiếp tục bán cá cho bị cáo.

Đến đầu tháng 6 năm 2021, do không còn có khả năng chi trả, sợ các bị hại tố giác nên bị cáo làm giấy thỏa thuận và yêu cầu các bị hại ký xác nhận nợ nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình. Sau khi các bị hại ký tên xác nhận, bị cáo C tuyên bố vỡ nợ, chiếm đoạt của 46 người, với tổng số tiền 27.260.125.000 đồng, cụ thể như sau:

1/ Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975, cư trú ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ngày 30, 31/3/2021 và ngày 02/4/2021, bị cáo C trực tiếp thỏa thuận mua 10.523 kg cá của ông L, với tổng số tiền 299.750.000 đồng. Do ông còn nợ tiền thức cho cá của bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1995, cư trú ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên thỏa thuận để C trả tiền cho bà A nhưng C không trả mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên.

2/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1975, cư trú ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 10 đến ngày 19/4/2021, C mua 20.312 kg cá của ông T, với tổng số tiền 584.988.000 đồng, chỉ đã trả số tiền 115.190.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 469.798.000 đồng.

3/ Bà Sơn Thị Th, sinh năm 1978, cư trú ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 16 đến ngày 18/4/2021, C mua của bà T số lượng 24.211 kg cá, với tổng số tiền 910.778.000 đồng, chỉ trả số tiền 623.778.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 287.000.000 đồng.

4/ Ông Trần Văn C, sinh năm 1983, cư trú khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 16 đến ngày 17/4/2021, C mua của ông C số lượng

24.708 kg cá, với tổng số tiền 881.718.000 đồng, chỉ trả số tiền 732.708.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 149.010.000 đồng.

5/ Ông Trần Văn B, sinh năm 1983, cư trú ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 17 đến ngày 21/4/2021, C mua của ông B số lượng 8.643 kg cá, với tổng số tiền 298.835.000 đồng, chỉ trả số tiền 225.035.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 73.800.000 đồng.

6/ Ông Phan Văn U, sinh năm 1977, cư trú ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 28/3 đến ngày 14/4/2021, bị cáo C mua của ông U số lượng 32.324 kg cá, chiếm đoạt tổng số tiền 984.730.000 đồng.

7/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975, cư trú ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 05 đến ngày 10/4/2021, bị cáo C mua của ông B số lượng 9.505 kg, với tổng số tiền 284.920.000 đồng, chỉ trả số tiền 202.035.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 82.000.000 đồng.

8/ Ông Lê Văn D, sinh năm 1966, cư trú ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 20 đến ngày 24/4/2021, bị cáo C mua của ông D số lượng 14.299 kg cá, với tổng số tiền 498.060.000 đồng, chỉ trả số tiền 286.450.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 211.610.000 đồng.

9/ Bà Diệp Thị H, sinh năm 1975, cư trú ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ giữa tháng 4/2021, bị cáo C mua trực tiếp từ bà Hà số lượng 33.708 kg cá, với tổng số tiền 980.000.000 đồng, bà H thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Lâm Văn T, sinh năm 1970, cư trú ấp A, xã T 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (do bà H nợ tiền thức ăn của ông T), bị cáo C chỉ trả số tiền 586.400.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 393.600.000 đồng.

10/ Ông Trần Thái H, sinh năm 1985, cư trú ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 03 đến ngày 23/5/2021, bị cáo C mua của ông H số lượng 39.870 kg cá, chiếm đoạt với tổng số tiền 1.447.753.000 đồng.

11/ Ông Lê Thanh M, sinh năm 1975, cư trú ấp Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 04 đến ngày 16/5/2021, bị cáo C mua của ông M số lượng 66.093 kg cá, với tổng số tiền 2.184.310.000 đồng, chỉ trả số tiền 393.170.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 1.791.140.000 đồng.

12/ Ông Lâm Phong A, sinh năm 1966, cư trú ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 14 đến ngày 18/5/2021, bị cáo C mua của ông A số lượng 39.175 kg cá, với tổng số tiền 1.360.575.000 đồng, ông A thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Huỳnh Phước N, sinh năm 1980, cư trú: Ấp C xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do ông A nợ tiền thức ăn của ông N), bị cáo C chỉ trả số tiền 880.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 480.575.000 đồng.

13/ Ông Phan Văn L, sinh năm 1988, cư trú ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 10 đến ngày 24/5/2021, bị cáo C mua của ông L số lượng 21.746 kg cá, với tổng số tiền 771.596.000 đồng, chỉ trả số tiền 138.880.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 632.716.000 đồng.

14/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1980, cư trú ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 25 – 30/4/2021 và từ ngày 01 đến 31/5/2021, bị cáo C mua của bà H số lượng 208.035 kg cá, với tổng số tiền 7.529.795.000 đồng, chỉ trả số tiền 4.487.765.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 3.042.030.000 đồng.

15/ Ông Tăng Văn P, sinh năm 1977, cư trú ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 19 đến ngày 22/5/2021, bị cáo C mua của ông P số lượng 34.322 kg cá, với tổng số tiền 1.226.092.000 đồng, chỉ trả số tiền 220.700.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 1.005.392.000 đồng.

16/ Sơn Ngọc T, sinh năm 1952, cư trú ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 23 đến ngày 25/5/2021, bị cáo C mua của ông T số lượng 25.400 kg cá, với tổng số tiền 904.400.000 đồng, chỉ trả số tiền 162.790.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 741.610.000 đồng.

17/ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1983, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 06 đến ngày 16/5/2021, bị cáo C mua của bà O số lượng 19.703 kg cá với tổng số tiền 702.640.000 đồng, chỉ trả số tiền 142.870.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 559.770.000 đồng.

18/ Bà Liên Thị Diễm K, sinh năm 1983, cư trú ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 14/5/2021, bị cáo C mua của bà K số lượng 48.500 kg cá, với tổng số tiền 1.737,030.000 đồng, chỉ trả số tiền 476.660.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 1.260.370.000 đồng.

19/ Ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1955, cư trú ấp Z, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 11 đến ngày 25/5/2021, bị cáo C mua của ông S số lượng 111.168 kg cá, với tổng số tiền 3.974.258.000 đồng, chỉ trả số tiền 2.010.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 1.964.258.000 đồng.

20/ Ông Đặng Thanh L, sinh năm 1991, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 23 đến ngày 27/5/2021, bị cáo C mua của ông L số lượng 14.612 kg cá, với tổng số tiền 524.440.000 đồng, chỉ trả số tiền 274.800.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 249.640.000 đồng.

21/ Ông Liêu Hữu A, sinh năm 1981, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 07 đến ngày 15/5/2021, bị cáo C mua của ông A số lượng 60.096 kg cá, với tổng số tiền 2.202.240.000 đồng, chỉ trả số tiền 396.400.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 1.805.840.000 đồng.

22/ Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1970, cư trú ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 29/4 đến ngày 02/5/2021, bị cáo C mua của ông M số lượng 17.113 kg cá, với tổng số tiền 598.955.000 đồng, chỉ trả số tiền 500.555.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 98.400.000 đồng.

23/ Ông Lâm Tấn P, sinh năm 1974, cư trú ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 22 đến ngày 24/5/2021, bị cáo C mua của ông P số lượng 12.225 kg cá, với tổng số tiền 410.620.000 đồng, chỉ trả số tiền 114.910.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 295.710.000 đồng.

24/ Ông Lê Văn O, sinh năm 1960, cư trú ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 13 đến ngày 18/5/2021, bị cáo C mua của ông O số lượng 28.823 kg cá, với tổng số tiền 1.045.697.000 đồng, chỉ trả số tiền 458.817.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 586.880.000 đồng.

25/ Ông Dương Văn M, sinh năm 1965, cư trú ấp V, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 05 đến ngày 07/5/2021, bị cáo C mua của ông M số lượng 24.424 kg cá, với tổng số tiền 881.732.000 đồng, chỉ trả số tiền 240.711.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 641.021.000 đồng.

26/ Ông Đoàn Văn O, sinh năm 1959, cư trú ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Ngày 26/5/2021, bị cáo C mua của ông O số lượng 10.484 kg cá, với tổng số tiền 377.424.000 đồng, chỉ trả số tiền 131.424.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 246.000.000 đồng.

27/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969, cư trú ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Bà B là chủ đại lý thức ăn cho cá nên có bao thức ăn để cho bà Dương Thị Đ, sinh năm 1957, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh nuôi cá. Khoảng thời gian từ ngày 10 đến ngày 13/5/2021, bà B trực tiếp kêu bị cáo C bán cá số lượng 16.107 kg cá với tổng số tiền 579.560.000 đồng, bị cáo C chỉ trả cho bà B số tiền 100.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 479.560.000 đồng.

28/ Ông Tải Văn Th, sinh năm 1965, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 28 đến ngày 30/5/2021, bị cáo C mua của ông Th số lượng 20.654 kg cá, với tổng số tiền 761.028.000 đồng, ông Th thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho bà Nguyễn Thị B (do ông Th nợ tiền thức ăn của bà B), bị cáo C chỉ trả số tiền 48.028.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 713.000.000 đồng.

29/ Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1973, cư trú ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 09 đến ngày 21/5/2021, bị cáo C mua của ông Kh số lượng 20.637 kg cá, với tổng số tiền 719.863.000 đồng, ông Kh thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Lâm Văn N, sinh năm 1965, cư trú: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (do ông Kh nợ tiền thức ăn của ông Na), bị cáo C chỉ trả số tiền 230.183.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 489.680.000 đồng.

30/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 07 đến ngày 14/5/2021, bị cáo C mua của ông B số lượng 19.368 kg cá, với tổng số tiền 655.232.000 đồng, ông B thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Nguyễn Thanh Y sinh năm 1970, cư trú số 11A, Khóm F, phường H, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (do ông B nợ tiền thức ăn của ông Y), bị cáo C chỉ trả số tiền 178.320.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 476.912.000 đồng.

31/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1957, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 23 đến ngày 30/4/2021 và từ ngày 01 đến ngày 08/5/2021, bị cáo C mua của bà B số lượng 23.504 kg cá, với tổng số tiền 864.118.000 đồng, bà B thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Nguyễn Thanh Y, sinh năm 1970, cư trú số 11A, Khóm F, phường H, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (do bà B nợ tiền thức ăn của ông Y), bị cáo C chỉ trả số tiền 565.350.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 298.768.000 đồng.

32/ Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1995, cư trú: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 13 đến ngày 17/5/2021, bị cáo C mua của bà A số lượng 19.778 kg cá, chiếm đoạt với tổng số tiền 693.958.000 đồng.

33/ Ông Trần Thanh U, sinh năm 1977, cư trú ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 06/5/2021, bị cáo C mua của ông U số lượng 18.181 kg cá, với tổng số tiền 654.516.000 đồng, chỉ trả số tiền 534.516.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng.

34/ Đối với Lê Văn Ỗ, sinh năm 1973, cư trú ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 23 đến ngày 29/4/2021, bị cáo C mua của

ông O số lượng 22.963 kg cá với tổng số tiền 836.984.000 đồng, chỉ trả số tiền 467.984.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 369.000.000 đồng.

35/ Ông Ngô Văn H, sinh năm 1988, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 03 đến ngày 07/5/2021, bị cáo C mua của ông H số lượng 5.642 kg cá, với tổng số tiền 197.470.000 đồng, chỉ trả số tiền 35.540.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 161.930.000 đồng.

36/ Ông Trương Văn Q, sinh năm 1979, cư trú ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 06 đến ngày 09/5/2021, bị cáo C mua của ông Q số lượng 10.017 kg cá, với tổng số tiền 320.540.000 đồng, chỉ trả số tiền 57.700.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 262.840.000 đồng.

37/ Ông Đào Văn D, sinh năm 1970, cư trú ấp Y, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 04 đến ngày 08/5/2021, bị cáo C mua của ông D số lượng 8.011 kg cá, với tổng số tiền 256.350.000 đồng, chỉ trả số tiền 87.140.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 169.210.000 đồng.

38/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 24 đến ngày 26/4/2021, bị cáo C mua của bà N số lượng 4.017 kg cá, với tổng số tiền 136.578.000 đồng, bà N thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho ông Trần Văn T, sinh năm 1975, cư trú ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (do bà N nợ tiền thức ăn của ông A), bị cáo C chỉ trả số tiền 24.588.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 111.990.000 đồng.

39/ Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1975, cư trú ấp U, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 10 đến ngày 11/5/2021, bị cáo C mua của bà Đ số lượng 8.740 kg cá, với tổng số tiền 297.160.000 đồng, chỉ trả số tiền 82.180.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 214.980.000 đồng.

40/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972, cư trú khóm D, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 06 đến ngày 11/5/2021, bị cáo C mua của ông Đ số lượng 22.192 kg cá, với tổng số tiền 812.294.000 đồng, chỉ trả số tiền 270.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 542.294.000 đồng.

41/ Ông Lý Văn H, sinh năm 1964, cư trú khóm X, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Từ ngày 23 đến ngày 25/5/2021, bị cáo C mua của ông H số lượng 27.955 kg cá, với tổng số tiền 989.190.000 đồng, chỉ trả số tiền 260.050.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 729.140.000 đồng.

42/ Ông Kim Văn C, sinh năm 1984, cư trú ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ngày 04/5/2021, bị cáo C mua của ông C số lượng 8.295 kg cá, với tổng số tiền 290.000.000 đồng, chỉ trả số tiền 85.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 205.000.000 đồng.

43/ Bà Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh năm 1969, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng cuối tháng 4/2021, bị cáo C mua của bà Ê số lượng 28.793 kg cá, với tổng số tiền 892.570.000 đồng, chỉ trả số tiền 406.660.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 485.910.000 đồng.

44/ Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1960, cư trú ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Khoảng cuối tháng 3/2021 và ngày 27/4/2021, bị cáo C mua của bà E số lượng 21.055 kg cá, với tổng số tiền 631.650.000 đồng, chỉ trả số tiền 320.000.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 311.650.000 đồng.

45/ Ông Lê Quốc V, sinh năm 1988, cư trú ấp Z, xã R, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 17 đến ngày 22/5/2021, bị cáo C mua của ông V số lượng 32.851 kg cá, với tổng số tiền 1.180.386.000 đồng, ông V thỏa thuận để bị cáo C trả tiền cho bà Nguyễn Thị B sinh năm 1969, cư trú ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (do ông V nợ tiền thức ăn của bà B), bị cáo C chỉ trả số tiền 380.576.000 đồng, chiếm đoạt số tiền 799.810.000 đồng.

46/ Ông Trần Thanh V, sinh năm 1983, cư trú ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Trà Vinh: Khoảng thời gian từ ngày 11 đến ngày 19/5/2021, bị cáo C mua của ông V số lượng 32.656 kg cá với tổng số tiền 1.100.160.000 đồng, chỉ trả số tiền 790.160.000 đồng chiếm đoạt số tiền 310.000.000 đồng.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ ngày 30/3/2021 đến ngày 30/5/2021, bằng thủ đoạn gian dối nêu trên, bị cáo Cao Thị Mỹ C đã mua cá lóc của 46 người, với tổng số 1.331.438 kg cá lóc, với tổng số tiền là 46.472.951.000 đồng, đã trả được tổng số tiền là 18.726.908.000 đồng, còn chiếm đoạt 27.746.035.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt có được, bị cáo có sử dụng trả nợ tiền mua cá trước đó nhưng không nhớ rõ số tiền chiếm đoạt của từng bị hại trả cho người nào, chỉ nhớ có trả cho: Châu Văn T, sinh năm 1962, cư trú Ấp B, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh 1.642.836.100 đồng; Trần Thị Kim A, sinh năm 1995, cư trú Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 1.825.446.500 đồng; Nguyễn Thanh Y, sinh năm 1970, cư trú Khóm F, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh 450.013.200; Lâm Văn T, sinh năm 1970, cư trú Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng 855.000.000 đồng; Lê Thị H, sinh năm 1980, cư trú Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 2.328.185.200 đồng; Lê Văn O, sinh năm 1973, cư trú ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh 186.988.800 đồng; Tô Minh L sinh năm 1984, cư trú D, Nhị Long, L, tỉnh Trà Vinh 1.053.573.300 đồng; Trương Văn Q, sinh năm 1979, cư trú Ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh 431.813.200 đồng; Phan Thị Thu Q, sinh năm 1963, cư trú Khóm C, phường E, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh 37.160.000 đồng; Liên Thị Diễm K, sinh năm 1983, cư trú Ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 1.093.240.000 đồng; Đỗ Thanh H, sinh năm 1988, cư trú Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 300.000.000 đồng; Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1994, cư trú Ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 78.200.000 đồng; Hà Minh Đ, sinh năm 1971, cư trú Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 5.670.003.300 đồng; Trần Thanh U, sinh năm 1977, cư trú Ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh 153.700.000 đồng; Huỳnh Văn Tr, sinh năm 1977, cư trú Số 63 Q, khóm H, phường 4, thành phố T, tỉnh Trà Vinh 1.180.046.200 đồng; Lâm Văn N, sinh năm 1965 cư trú Khóm A, TT Đ, T, tỉnh Trà Vinh 1.075.580.000 đồng; Lâm Tấn P, sinh năm 1974, cư trú Ấp C, Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 48.008.800 đồng; Nguyễn Thị E, sinh năm 1960, cư trú Ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh 320.000.000 đồng; Lương Quốc Kh, sinh năm 1987, cư trú Khóm M, TT Đ, huyện T, Trà Vinh 203.750.000 đồng; Trần Thanh V, sinh năm 1983, cư trú Ấp T, xã Vĩnh Kim, huyện N, tỉnh Trà Vinh 1.567.118.300 đồng; Nguyễn Tấn S, sinh năm 1955, cư trú ấp Z, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 300.000.000 đồng; Nguyễn Thị B, sinh năm 1969, cư trú Ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh 500.000.000 đồng; Phan Thu A, sinh năm 1979, cư trú Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 7.017.869.900 đồng; Phan Văn U, sinh năm 1977, cư trú Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 1.398.256.600

đồng; Thạch Chan R, sinh năm 1989, cư trú Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 780.000.000 đồng; Thạch Ngọc T, sinh năm 1984, cư trú Ấp G, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh 581.826.600 đồng; Trần Văn Bể S, sinh năm 1980, cư trú Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 2.691.819.800 đồng; Trần Thị Thanh U, sinh năm 1984, cư trú ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh 211.470.000 đồng; Trần Thị Y, sinh năm 1967, cư trú Ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh 580.029.700 đồng; Trần Văn T, sinh năm 1973, cư trú Khóm L, TT. Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 2.570.016.500 đồng; Trần Huy H, sinh năm 1981, cư trú Ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Trà Vinh 402.800.000 đồng; Trần Thị Thúy H, sinh năm 1985, cư trú ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh 1.475.880.000 đồng; Trầm Phong X, sinh năm 1983, cư trú Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 390.000.000 đồng; Phạm Thị Q, sinh năm 1976, cư trú số N, phường G, quận F, thành phố Hồ Chí Minh 1.224.800.000 đồng và trả cho một số người khác nhưng bị cáo không nhớ rõ trả cho ai, bao nhiêu tiền.

Ngoài ra, bị cáo còn trả cho Phạm Thị Thu O, sinh năm 1963, cư trú khóm C, phường E, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh 37.160.000 đồng tiền thay vỏ xe; Trầm Phong X, sinh năm 1983, cư trú ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 390.000.000 đồng tiền xăng; Dương Thị H, sinh năm 1971, cư trú khóm L, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 290.000.000 đồng, Sơn Kim O, sinh năm 1981, cư trú ấp O, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh 180.000.000 đồng, Lân Văn D, sinh năm 1982, cư trú khóm L, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh 505.000.000 đồng tiền thuê vận chuyển cá; Phạm Thị Q, sinh năm 1976, cư trú số 45/13/2M, T, Phường X, Quận F, thành phố Hồ Chí Minh số tiền 1.300.000.000 đồng bị cáo mượn.

* Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu; xử lý vật chứng: Các giấy tờ, sổ sách của bị cáo C được thu giữ trong quá trình khám xét và của các bị hại giao nộp cùng các tài liệu, giấy tờ khác có liên quan được đóng bút lục lưu vào hồ sơ vụ án. Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu GateWay; 01 máy in hiệu HP LaserJet Pro M12W; 01 sạc pin máy tính số 826W02183886 đã thu giữ trong quá trình khám xét. Qua điều tra là rõ tài sản trên là của Trần Văn Ô (con ruột của bị cáo C) không có liên quan đến vụ án nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu.

* Về tài sản của bị cáo Cao Thị Mỹ C: Trước khi tuyên bố vỡ nợ bị cáo C có bán 09 chiếc xe ô tô tải và 01 thửa đất tọa lạc tại Ấp N, xã P, huyện Q, tỉnh Đồng Nai để trả nợ. Đối với thửa đất diện tích 766 m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4, tại ấp C, huyện H, huyện T, Trà Vinh mà bị cáo C cùng gia đình sinh sống. Vào ngày 20/5/2021, bị cáo C đã cản trở nợ cho ông Đỗ Thanh H, sinh năm 1988, nơi cư trú Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, ông Thạch P, sinh năm 1955, nơi cư trú Ấp S, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh và ông Trần Văn Ph, sinh năm 1977, nơi cư trú Ấp T, xã E, huyện T, tỉnh Trà Vinh với tổng số tiền nợ 2.350.000.000 đồng (Thửa đất này trước đây bị cáo C mua trả góp của ông Đỗ Thanh H nhưng chưa trả đủ tiền nên chưa sang tên). Hiện nay bị cáo C và gia đình không còn tài sản gì khác.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo phải trả số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, thể hiện bị cáo Cao Thị Mỹ C đã có hành vi gian dối là hứa hẹn sau khi mua cá từ 07 ngày đến 15 ngày sẽ thanh toán đầy đủ số tiền mua cá nhưng thực chất là nhằm chiếm đoạt để lấy cá đi bán và dùng tiền vào việc trả nợ, tiêu xài cá nhân và hậu quả thiệt hại đã xảy ra với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 27.260.125.000 đồng, đã đủ căn cứ truy tố bị cáo Cao Thị Mỹ C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vị Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên nội dung bản cáo trạng truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ Luật Hình sự xử phạt bị cáo Cao Thị Mỹ C từ 18 năm đến 20 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 25/01/2022.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Cao Thị Mỹ C có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt theo quy định pháp luật. Riêng bị hại Nguyễn Thị Thanh Ê không đặt ra yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Đối với số tiền 323.000.000 đồng mà bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Vị còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, về vật chứng và dành quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Mỹ C cho rằng: Vị hoàn toàn thống nhất với nội dung Bản Cáo trạng số 43/CT-VKS-P1 ngày 28/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Cao Thị Mỹ C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo và gia đình chủ động nộp tiền tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh để khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại số tiền là 323.000.000đ; bị cáo có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật cũng như tạo điều kiện để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng. Về trách nhiệm dân sự: Thống nhất với quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Qua quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho bị cáo thì bị cáo Cao Thị Mỹ C; các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

Lời nói cuối cùng của bị cáo Cao Thị Mỹ C: Bị cáo gởi lời xin lỗi đến các bị hại. Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, có 10 bị hại, 03 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt; 15 bị hại, 13 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và 21 bị hại, 43 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Trà Vinh đã làm rõ lời khai của những người này và việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên Vị đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa yêu cầu tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ vào quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thông nhất với nội dung bản Cáo trạng số 43/CT-VKS-P1 ngày 28/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã mô tả. Bị cáo thừa nhận do bị mất cân đối trong việc thanh toán các khoản nợ trước đó hơn 23 tỷ đồng nên bị cáo nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại bằng hình thức lợi dụng việc bị cáo làm nghề mua bán cá lóc nhiều năm, các bị hại tin tưởng nên bị cáo đưa ra thông tin gian dối là sau khi mua cá từ 05 đến 10 ngày sẽ thanh toán tiền nhưng thực tế là chiếm đoạt số cá đã thu mua của các bị hại để bán lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân. Từ ngày 30/3/2021 đến ngày 30/5/2021, bị cáo thực hiện hành vi gian dối và chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn nêu trên. Đến đầu tháng 6/2021 do không còn có khả năng chi trả, sợ các bị hại tố giác nên bị cáo làm giấy thỏa thuận và yêu cầu các bị hại ký xác nhận nợ nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình. Sau khi các bị hại ký tên xác nhận, bị cáo C tuyên bố vỡ nợ, chiếm đoạt của 46 người với tổng số tiền 27.260.125.000 đồng. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an tỉnh Trà Vinh thu thập được. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Cao Thị Mỹ C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp với hành vi bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật về tội danh và hình phạt.

[4] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại sẽ bị nghiêm trị. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 Bộ luật hình sự.

Với tuổi đời của bị cáo, bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của

người khác là vi phạm pháp luật, nhưng chỉ vì muốn có tiền để trả các khoản nợ trước đó và tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện trong một khoảng thời gian từ ngày 30/3/2021 đến ngày 30/5/2021. Hành vi phạm tội của bị cáo là phạm tội nhiều lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, đã gây mất an ninh, trật tự tại địa phương.

[5] Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những năm gần đây tại địa bàn tỉnh Trà Vinh liên tục tăng và hình thức, mức độ phạm tội ngày càng tinh vi, số tiền chiếm đoạt ngày càng nhiều, làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự, phát triển kinh tế tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Trà Vinh, trong đó có hành vi phạm tội của bị cáo. Để góp phần ổn định tình hình trật tự tại địa phương và đấu tranh ngăn ngừa tội phạm. Hội đồng xét xử cần xử lý bị cáo một mức án tương xứng với hành vi của bị cáo và tính chất của vụ án nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ như: sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; bị cáo chủ động và tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả cho các bị hại tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh số tiền là 323.000.000đ. Đây là những tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Đối với số tiền bị cáo có được do thực hiện hành vi phạm tội phải được thu hồi theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, những người nhận tiền không biết số tiền đó là do bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mà có và đã sử dụng hết để trả tiền thức ăn, con giống, ... cho việc nuôi cá, có người đã bỏ đi khỏi địa phương nên việc thu hồi không đảm bảo tính khả thi và để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, chính trị tại địa phương, Hội đồng xét xử buộc bị cáo trực tiếp bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt như kết quả điều tra xác định.

Riêng đối với bị hại Nguyễn Thị Thanh Ê không đặt ra yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Số tiền 323.000.000đ (Ba trăm hai mươi ba triệu đồng) mà bị cáo và gia đình nộp khắc phục hậu quả sẽ tiếp tục giao cho Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh quản lý để đảm bảo thi hành án.

[9] Đối với những người mua cá của bị cáo nêu trên, sau khi mua cá đều chuyển khoản thanh toán tiền đầy đủ cho bị cáo. Riêng Lê Văn M, còn nợ số tiền 650.000.000 đồng và ông Nguyễn Minh L còn nợ số tiền 150.000.000 đồng. Qua làm việc tất đương sự đều xác nhận có nhiều lần mua cá của bị cáo Cao Thị Mỹ C nhưng không biết do bị cáo phạm tội mà có nên không có dấu hiệu hình sự về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối với những người được bị cáo C trả nợ tiền mua cá trước đó và trả nợ tiền mua xăng dầu, tiền thuê bắt cá, vận chuyển cá đi bán và tiền cho bị cáo mượn nhưng không biết đó là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên không có dấu hiệu hình sự về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối với Dương Thị H, Sơn Kim O, Lân Văn D là người cho thuê xe để vận chuyển cá đi bán nhưng không biết cá do bị cáo C phạm tội mà có nên không có dấu hiệu hình sự về tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối với ông Trần Văn C, Trần Văn Ô và Trần Văn H là chồng và con của bị cáo có tham gia phụ giúp bị cáo C trông coi vận chuyển cá đem bán nơi khác hay rút tiền từ tài khoản về giao lại cho bị cáo để trả tiền cá. Những người này chỉ làm theo yêu cầu của bị cáo, cho đến khi bị cáo tuyên bố vỡ nợ thì mới biết là bị cáo C đã nợ tiền của nhiều người. Xét về ý thức chủ quan của ông Trần Văn C, Trần Văn Ô, Trần Văn H không biết bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của các bị hại nên không đồng phạm với bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với Lý Thị Thu Th, sinh năm 1988, cư trú Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là người mua cá của bị cáo C. Hiện bà Th đã sang Campuchia sinh sống nên Cơ quan điều tra không mời là việc được.

Đối với Trầm Phong X yêu cầu bị cáo trả 68.000.000 đồng tiền mua xăng, dầu là giao dịch dân sự, không không liên quan đến vụ án.

Quá trình điều tra, bị cáo còn nhận khai trong giai đoạn bị tố giác luật sư Nguyễn Thanh Huy thuộc Văn phòng luật sư Thanh Huy, địa chỉ số 200, Phan Đình Phùng khóm M, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh tham gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị cáo có hướng dẫn cho bị cáo C khai nhiều nội dung không đúng với hành vi phạm tội của bị cáo để không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, không có tài liệu để chứng minh và Luật sư Huy không thừa nhận nên không đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự về hành che giấu tội phạm.

[10] Về vật chứng: Quá trình điều tra cơ quan điều tra có thu giữ vật chứng là: Các giấy tờ, sổ sách của bị cáo C được thu giữ trong quá trình khám xét và của các bị hại giao nộp cùng các tài liệu, giấy tờ khác có liên quan được đóng bút lục lưu vào hồ sơ vụ án. Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu GateWay; 01 máy in hiệu HP LaserJet Pro M12W; 01 sạc pin máy tính số 826W02183886 đã thu giữ trong quá trình khám xét; qua điều tra là rõ tài sản trên là của Trần Văn Ô (con ruột của bị Cáo C) không có liên quan đến vụ án nên Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho chủ sở hữu.

[11] Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[12] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh và người bào chữa cho bị cáo là phù hợp với quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về án phí: Bị cáo Cao Thị Mỹ C phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Cao Thị Mỹ C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo Cao Thị Mỹ C 20 (Hai mươi) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 25/01/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 13, khoản 1 Điều 584, 585, 586, 588, 589 và Điều 357 Bộ luật dân sự.

+ Buộc bị cáo Cao Thị Mỹ C bồi thường số tiền 27.260.125.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại gồm:

1/ Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975, cư trú ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 299.750.000 đồng.

2/ Ông Trần Văn T, sinh năm 1975, cư trú ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 469.798.000 đồng.

3/ Bà Sơn Thị Th, sinh năm 1978, cư trú ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 287.000.000 đồng.

4/ Ông Trầm Văn C, sinh năm 1983, cư trú khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 149.010.000 đồng.

5/ Ông Trần Văn B, sinh năm 1983, cư trú ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 73.800.000 đồng.

6/ Ông Phan Văn U, sinh năm 1977, cư trú ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 984.730.000 đồng.

7/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975, cư trú ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 82.000.000 đồng.

8/ Ông Lê Văn D, sinh năm 1966, cư trú ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 211.610.000 đồng.

9/ Bà Diệp Thị H, sinh năm 1975, cư trú ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 393.600.000 đồng.

10/ Ông Trầm Thái H, sinh năm 1985, cư trú ấp X, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.447.753.000 đồng.

11/ Ông Lê Thanh M, sinh năm 1975, cư trú ấp Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.791.140.000 đồng.

12/ Ông Lâm Phong A, sinh năm 1966, cư trú ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 480.575.000 đồng.

13/ Ông Phan Văn L, sinh năm 1988, cư trú ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 632.716.000 đồng.

14/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1980, cư trú ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 3.042.030.000 đồng.

15/ Ông Tăng Văn P, sinh năm 1977, cư trú ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.005.392.000 đồng.

16/ Sơn Ngọc T, sinh năm 1952, cư trú ấp F, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 741.610.000 đồng.

17/ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1983, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 559.770.000 đồng.

18/ Bà Liên Thị Diễm K, sinh năm 1983, cư trú ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.260.370.000 đồng.

19/ Ông Nguyễn Tấn S, sinh năm 1955, cư trú ấp Z, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.964.258.000 đồng.

20/ Ông Đặng Thanh L, sinh năm 1991, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 249.640.000 đồng.

21/ Ông Liêu Hữu A, sinh năm 1981, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.805.840.000 đồng.

22/ Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1970, cư trú ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 98.400.000 đồng.

23/ Ông Lâm Tấn P, sinh năm 1974, cư trú ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 295.710.000 đồng.

24/ Ông Lê Văn O, sinh năm 1960, cư trú ấp A, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 586.880.000 đồng.

25/ Ông Dương Văn M, sinh năm 1965, cư trú ấp V, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 641.021.000 đồng.

26/ Ông Đoàn Văn O, sinh năm 1959, cư trú ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 246.000.000 đồng.

27/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969, cư trú ấp C, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 479.560.000 đồng.

28/ Ông Tải Văn Th, sinh năm 1965, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 713.000.000 đồng.

29/ Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1973, cư trú ấp R, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 489.680.000 đồng.

30/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 476.912.000 đồng.

31/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1957, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 298.768.000 đồng.

32/ Bà Trần Thị Kim A, sinh năm 1995, cư trú: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 693.958.000 đồng.

33/ Ông Trần Thanh U, sinh năm 1977, cư trú ấp C, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 120.000.000 đồng.

34/ Đối với Lê Văn Ỗ, sinh năm 1973, cư trú ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 369.000.000 đồng.

35/ Ông Ngô Văn H, sinh năm 1988, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 161.930.000 đồng.

36/ Ông Trương Văn Q, sinh năm 1979, cư trú ấp C, xã P, huyện L, tỉnh Trà Vinh số tiền 262.840.000 đồng.

37/ Ông Đào Văn D, sinh năm 1970, cư trú ấp Y, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 169.210.000 đồng.

38/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958, cư trú ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 111.990.000 đồng.

39/ Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1975, cư trú ấp U, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 214.980.000 đồng.

40/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972, cư trú khóm D, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 542.294.000 đồng.

41/ Ông Lý Văn H, sinh năm 1964, cư trú khóm X, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 729.140.000 đồng.

42/ Ông Kim Văn C, sinh năm 1984, cư trú ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 205.000.000 đồng.

43/ Bà Nguyễn Thị Thanh Ê, sinh năm 1969, cư trú ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 485.910.000 đồng.

44/ Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1960, cư trú ấp S, xã Y, huyện C, tỉnh Trà Vinh số tiền 311.650.000 đồng.

45/ Ông Lê Quốc V, sinh năm 1988, cư trú ấp Z, xã R, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 799.810.000 đồng.

46/ Ông Trần Thanh V, sinh năm 1983, cư trú ấp T, xã K, huyện N, tỉnh Trà Vinh số tiền 310.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Giao Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 323.000.000đ (Ba trăm hai mươi ba triệu đồng) tại các biên lai thu tiền số 0001250 ngày 25/10/2022, 0002280 ngày 18/01/2023 do Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh thu để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo Cao Thị Mỹ C phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 135.260.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- CA thành phố T;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Mến